

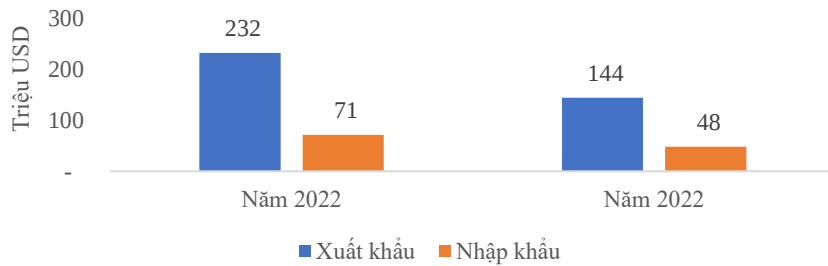
BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

Thị trường HÀN QUỐC



TÌNH HÌNH CHUNG

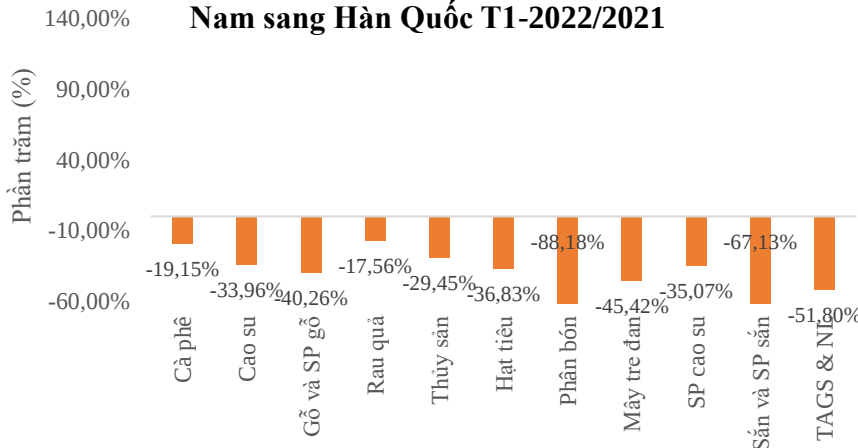
Xuất nhập khẩu NLTS Việt Nam- Hàn Quốc T1-2022/2021



So sánh xuất nhập khẩu NLTS Việt Nam – Hàn Quốc T1-2022/2021

Xuất khẩu	▼ 37,85 %
Nhập khẩu	▼ 32,03 %

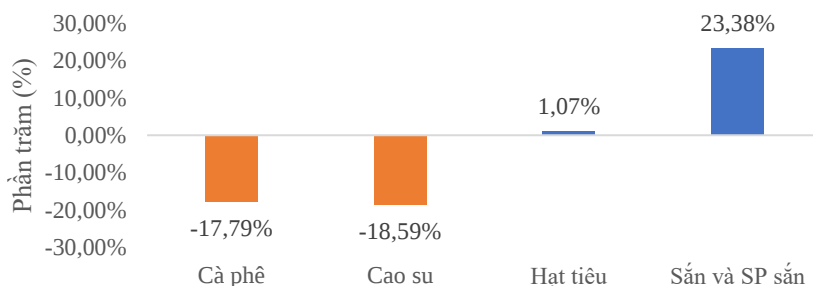
Biến động kim ngạch xuất khẩu NLTS chính của Việt Nam sang Hàn Quốc T1-2022/2021



So sánh T1-2022/2021

Cà phê	▼ 19,15%
Cao su	▼ 33,96%
Gỗ và SP gỗ	▼ 40,26%
Hàng rau quả	▼ 17,56%
Hàng thủy sản	▼ 29,45%
Hạt tiêu	▼ 36,83%
Phân bón	▼ 88,18%
Máy tre đan	▼ 45,42%
SP từ cao su	▼ 35,07%
Sắn và SP sắn	▼ 67,13%
TAGS & NL	▼ 51,8%

Biến động giá xuất khẩu bình quân T1-2022/2021



So sánh giá xuất khẩu BQ T1-2022/2021

Cà phê	▼ 17,79%
Cao su	▼ 18,59%
Hạt tiêu	▲ 1,07%
Sắn và SP sắn	▲ 23,38%

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

Viện nghiên cứu Phát triển Hàn Quốc (KDI) dự báo về triển vọng tăng trưởng của nền kinh tế trong năm 2023 là 1,8 thấp hơn mức dự đoán của Chính phủ Hàn Quốc (1,6%). Dự báo của KDI cho thấy tăng trưởng của nền kinh tế lớn thứ 4 Châu Á trong nửa đầu năm 2023 là 1,1% và nửa cuối năm là 2,4%. Mặc dù mức kỳ vọng nửa đầu năm giảm 0,3% song bù lại ở nửa cuối năm sẽ tăng 0,3%.

Theo số liệu của Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng Hàn Quốc công bố hôm 1/2, kim ngạch xuất khẩu của nước này trong tháng 1/2023 giảm 16,6% so với cùng kỳ năm ngoái, xuống còn 46,27 tỷ USD. Nhập khẩu giảm 2,6% xuống còn 58,96 tỷ USD. Thâm hụt thương mại trong tháng 1 tăng lên mức 12,69 tỷ USD, mức thâm hụt theo tháng cao nhất từ trước đến nay, đồng thời đánh dấu chuỗi thâm hụt thương mại dài nhất kể từ năm 1997 với 11 tháng liên tiếp.

Thâm hụt thương mại năm 2022 của nước này cũng được ghi nhận ở mức cao kỷ lục kể từ năm 2008, thời kỳ diễn ra khủng hoảng tài chính toàn cầu. Tính đến tháng 1, Hàn Quốc đã thâm hụt thương mại 11 tháng liên tiếp. Cơ quan Hải quan Hàn Quốc (KCS) nhận định, thâm hụt thương mại của nước này cao kỷ lục là do ảnh hưởng từ việc giá nguyên vật liệu quốc tế leo thang sau khi bùng nổ xung đột Nga - Ukraine khiến nhập khẩu tăng vọt.

Để cải thiện tình trạng nhập siêu và tăng cường thu hút đầu tư, Chính phủ Hàn Quốc đã tung ra nhiều gói biện pháp dựa trên hàng trăm kiến nghị của các doanh nghiệp nước ngoài thông qua hàng loạt cuộc khảo sát. Đặc biệt, Chính phủ Hàn Quốc và giới doanh nghiệp trong nước có kế hoạch xúc tiến các Hiệp định Thương mại tự do (FTA) theo khái niệm mới, với hình thức “Hiệp định Đối tác kinh tế” (EPA), trong đó bổ sung thêm các yếu tố hợp tác cho hệ thống FTA vốn có như: Chuỗi cung ứng, kỹ thuật số và chuyển giao công nghệ, đối với các nước mới nổi có tiềm lực tăng trưởng cao. Cụ thể, Chính phủ Hàn Quốc dự kiến sẽ tiến hành đàm phán với mục tiêu ký kết FTA theo phương thức trên với hơn 10 nước trong năm 2023, bao gồm các nước khu vực Trung Đông và Trung Nam Mỹ.

Thị trường Baek Sung- hyeon khẳng định Việt Nam là đối tác thương mại quan trọng của Hàn Quốc tại khu vực Đông Nam Á. Hợp tác thương mại Việt Nam - Hàn Quốc tăng trưởng ấn tượng trong năm 2022 với kim ngạch đạt 88 tỷ USD. Hai nước đang phấn đấu hoàn thành mục tiêu nâng kim ngạch thương mại song phương lên 100 tỷ USD vào năm 2023 và 150 tỷ USD vào năm 2030 theo hướng cân bằng, bền vững, trong đó có biện pháp hỗ trợ để hàng nông thủy sản, hải sản, trái cây theo mùa của Việt Nam mở rộng xuất khẩu vào thị trường Hàn Quốc.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ ba cho Hàn Quốc trong năm 2022, đạt 161,9 nghìn tấn, trị giá 915,8 triệu USD, tăng 3,6% về lượng và tăng 15,3% về trị giá so với năm 2021. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc ổn định ở mức 10,2%.

Dự báo, trong nửa đầu năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc sẽ tiếp tục chậm lại theo xu hướng trong quý cuối năm 2022 do kinh tế gặp khó khăn. Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu suy thoái, xuất khẩu - động lực chính của nền kinh tế Hàn Quốc sẽ giảm và tiêu dùng cá nhân cũng sẽ chậm lại do lãi suất cao. Điều này sẽ tác động đến nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc trong năm 2023.

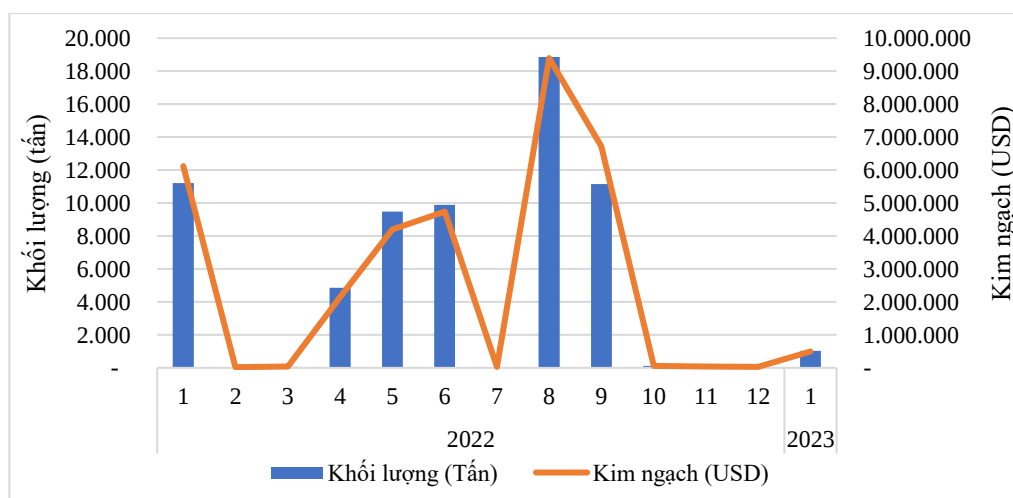
Tháng 1/2023, Việt Nam xuất khẩu 231,6 triệu USD các mặt hàng NLTTS chính tới Hàn Quốc, giảm 37,85% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, gỗ và sản phẩm gỗ có kim ngạch xuất khẩu cao nhất tới thị trường này chiếm 44,12%, thứ hai là thủy sản với 34,3%, rau quả chiếm 6,9%, cà phê chiếm 4,65%. Trong tháng này hầu hết các mặt hàng xuất khẩu nông lâm thủy sản sang thị trường Hàn Quốc đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022 trong đó gỗ và sản phẩm từ gỗ giảm 40,26%, cao su giảm 33,96%, thủy sản giảm 29,45%. Một trong số nguyên nhân chính là do trong tháng 1/2023 Việt Nam có 2 kỳ nghỉ lễ lớn kéo dài ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu của cả nước.

CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

1. LÚA GẠO

Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Hàn Quốc tháng 01/2023 ước đạt 1,0 nghìn tấn với trị giá 491,6 nghìn USD, tăng 2137% về lượng và 1656% về giá trị so với tháng trước, nhưng giảm 90,7% về lượng và 92,0% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

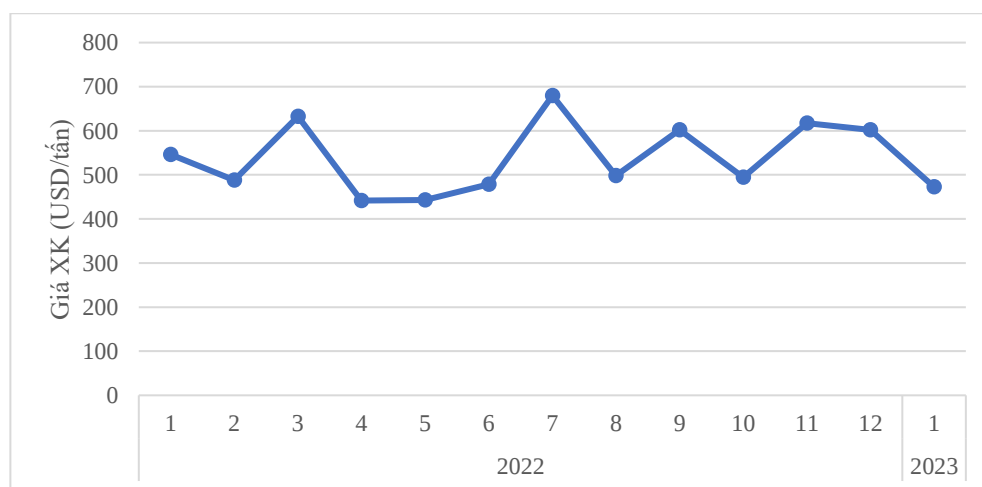
Hình 1: Khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo sang thị trường Hàn Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 01/2023, giá gạo xuất khẩu bình quân sang thị trường Hàn Quốc đạt 473 USD/tấn, giảm 21,5% so với tháng trước và giảm 13,5% so với cùng kỳ năm trước.

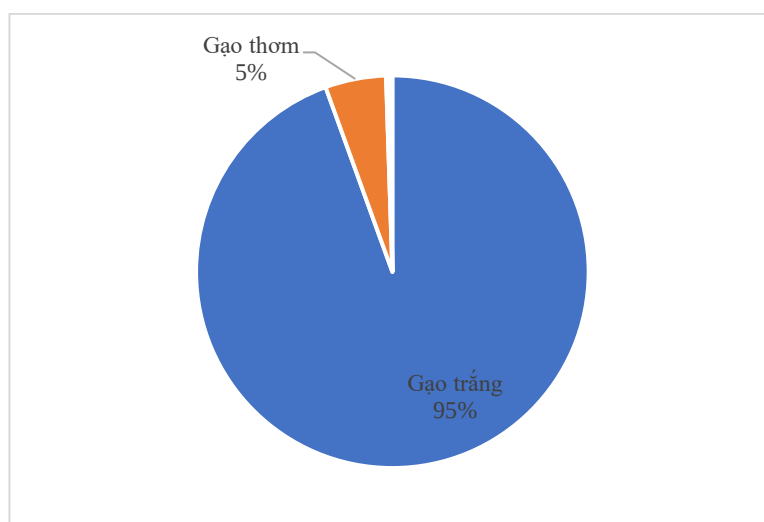
Hình 2: Giá gạo xuất khẩu trung bình sang thị trường Hàn Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 01/2023, gạo trắng là loại gạo có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Hàn Quốc đạt 464,5 nghìn USD, chiếm 94,5% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là gạo thơm với kim ngạch 24,6 nghìn USD, chiếm 5,0% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là gạo nếp và gạo Japonica chiếm 0,3% và 0,2% tổng giá trị xuất khẩu sang Hàn Quốc.

Hình 3: Chủng loại gạo xuất khẩu sang Hàn Quốc theo kim ngạch tháng 01/2023

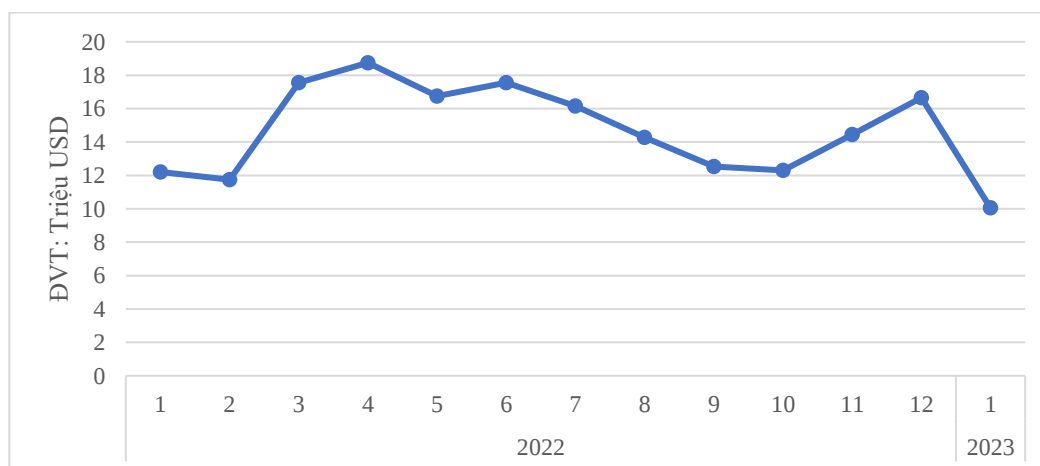


Nguồn: Tổng cục Hải quan

2. RAU QUẢ

Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc tháng 1 năm 2022 đạt 10,1 triệu USD, chiếm 4,2% tổng giá trị xuất khẩu rau quả, giảm 39,7% so với tháng trước và giảm 17,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Hình 4: Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường Hàn Quốc

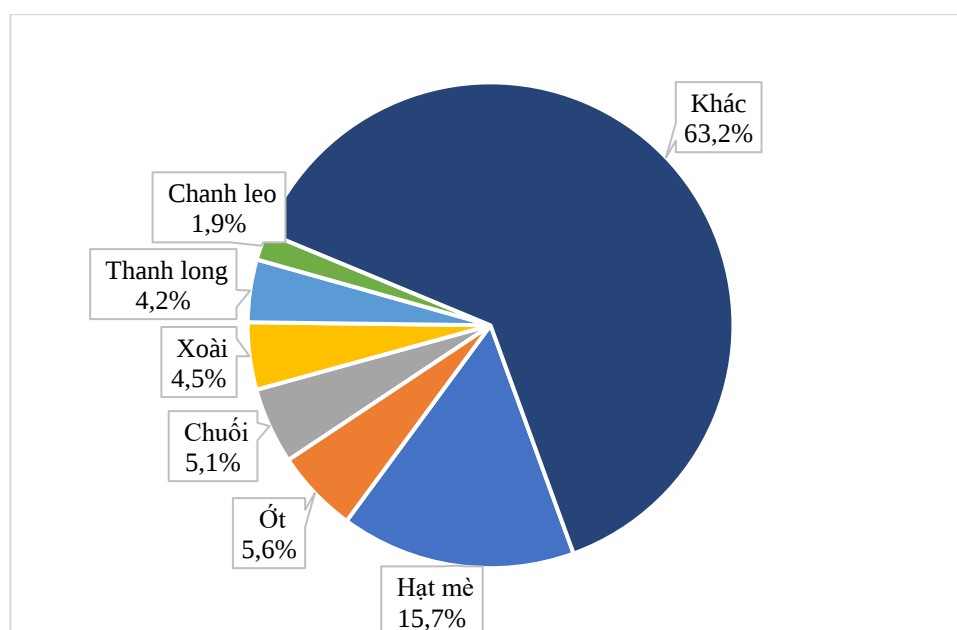


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Hàn Quốc trong tháng 1 năm 2023, mặt hàng rau quả tươi, khô, đông lạnh, sơ chế đạt 5,2 triệu USD (chiếm 51,6% thị phần, giảm 13,7% so với cùng kỳ năm 2022) và mặt hàng rau quả chế biến đạt 4,9 triệu USD (chiếm 48,4% thị phần), giảm 21,4%, trong đó: (i) trái cây đông lạnh, sấy khô, dẻo (mã HS 2008) đạt 3,7 triệu USD, giảm 17,5% so với cùng kỳ năm trước; (ii) rau, quả muối chua (Mã HS: 2001) đạt 470,9 nghìn USD (giảm 30,3%); (iii) nước ép, nước cốt trái cây (mã HS.2009) đạt 315,0 nghìn USD (giảm 51,0%); v.v.

Trong tháng 1 năm 2023, các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu sang Hàn Quốc nhiều nhất bao gồm: hạt mè đạt 2,6 triệu USD (chiếm 15,7% tổng giá trị xuất khẩu), giảm 27,5% so với cùng kỳ năm 2022; ớt đạt 925,5 nghìn USD (chiếm 5,6%), tăng 72,9%; chuối đạt 845,9 nghìn USD (chiếm 5,1%), tăng 35,9%; xoài đạt 745,7 nghìn USD (chiếm 4,5%), giảm 27,6%; thanh long đạt 649,5 nghìn USD (chiếm 4,2%), giảm 29,1%; v.v.

Hình 5: Cơ cấu xuất khẩu rau quả sang thị trường Hàn Quốc tháng 1/2023



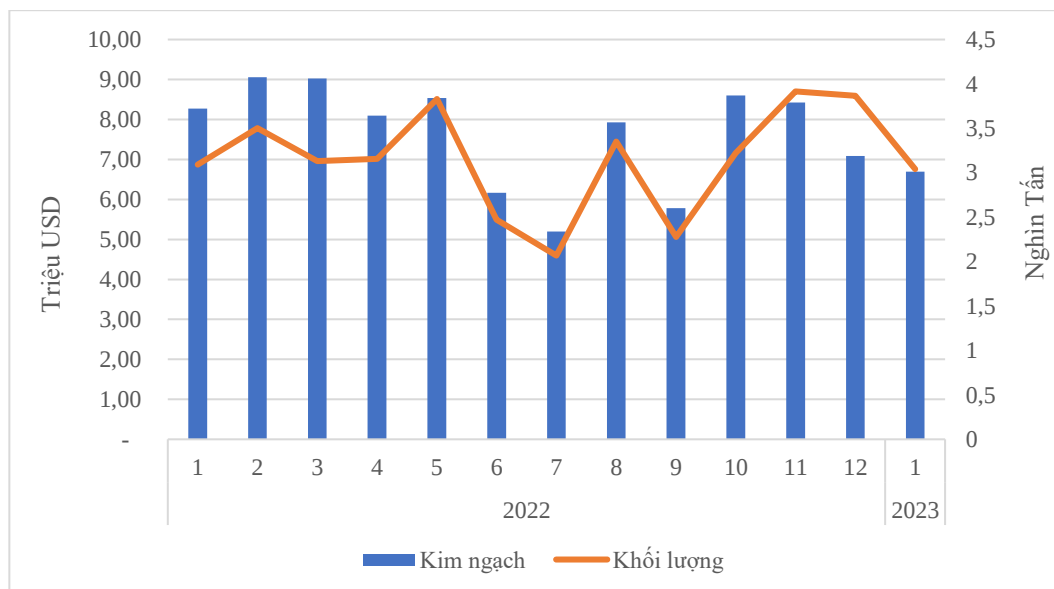
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá trị nhập khẩu rau quả từ thị trường Hàn Quốc tháng 1 năm 2023 đạt 6,1 triệu USD, chiếm 4,1% tổng giá trị nhập khẩu rau quả, giảm 14,5% so với cùng kỳ năm 2022. Trong tháng 1/2023, sản phẩm rau quả Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là dâu tây đạt 1,6 triệu USD (chiếm 19,1%), giảm 7,8% so với cùng kỳ năm 2022; nho đạt 1,3 triệu USD (chiếm 16,3%), giảm 1,2%; lê đạt 1,2 triệu USD (chiếm 14,9%), tăng 1,7%; rong biển đạt 0,9 triệu USD (chiếm 11,0%), giảm 10,3%; v.v.

3. CÀ PHÊ

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hàn Quốc tháng 1/2023 ước đạt 3,1 nghìn tấn với trị giá 6,7 triệu USD, giảm 21,3% về lượng và 5,6% về giá trị so với tháng trước, và giảm 1,6% về lượng nhưng giảm 19,1% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

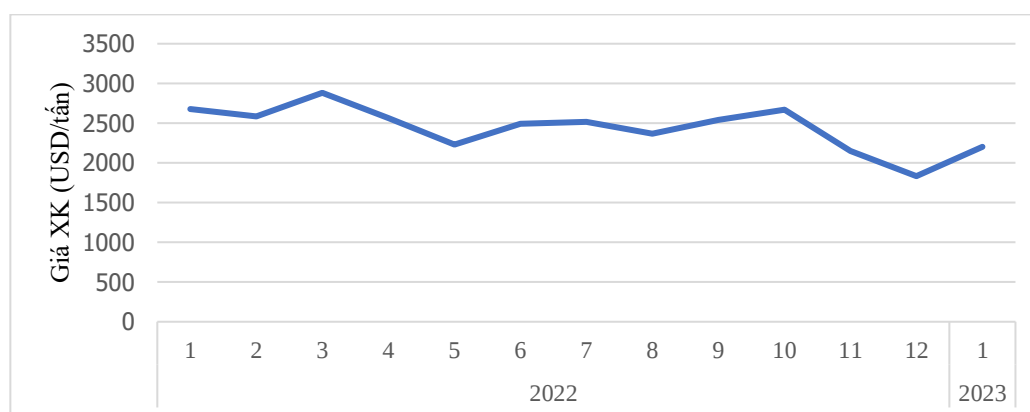
Hình 6: Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 1/2023, giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường Hàn Quốc đạt 2.200 USD/tấn, giảm 20,1% so với tháng trước và 17,8% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 7: Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường Hàn Quốc

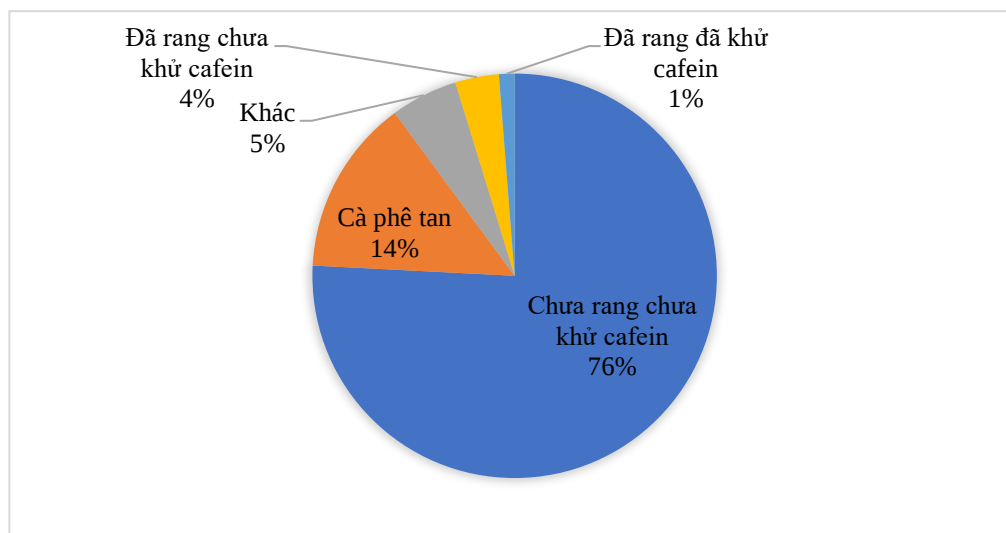


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 1/2023, cà phê chưa rang chưa khử caffein là loại cà phê có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Hàn Quốc đạt 5,1 triệu USD, chiếm 75,8% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là cà phê tan với kim ngạch 0,9 triệu USD, chiếm

14,1% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là cà phê đã rang chưa khử cafein chiếm 3,5 % tổng giá trị xuất khẩu sang Hàn Quốc.

Hình 8: Chủng loại cà phê xuất khẩu sang Hàn Quốc theo kim ngạch tháng 1/2023

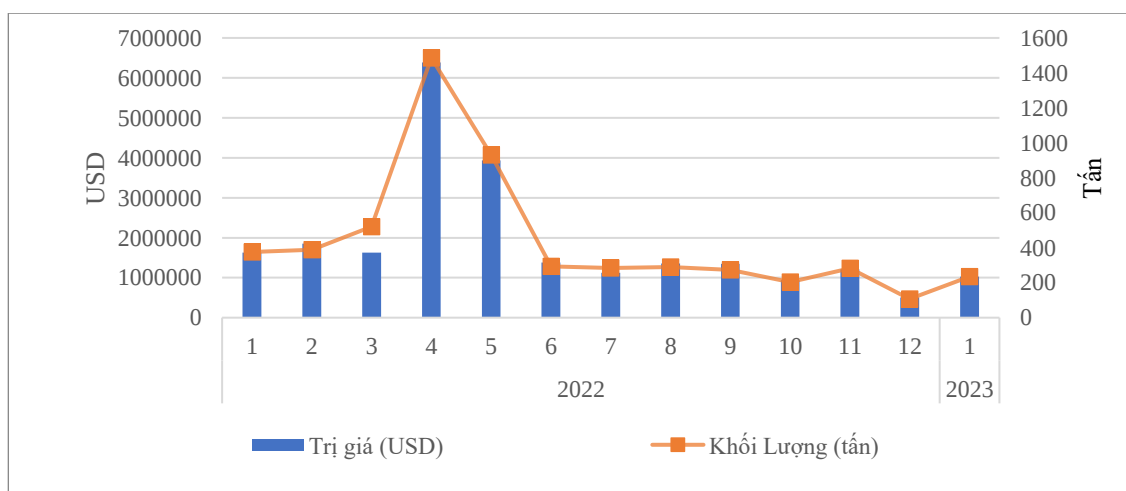


Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. HỒ TIÊU

Theo số liệu công bố sơ bộ của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam sang Hàn Quốc trong tháng 01/2023 đạt 235 tấn hồ tiêu với trị giá khoảng 1,029 triệu USD, tăng gấp đôi về khối lượng và giá trị so với tháng trước, giảm 37,5% về khối lượng và giảm 36,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022.

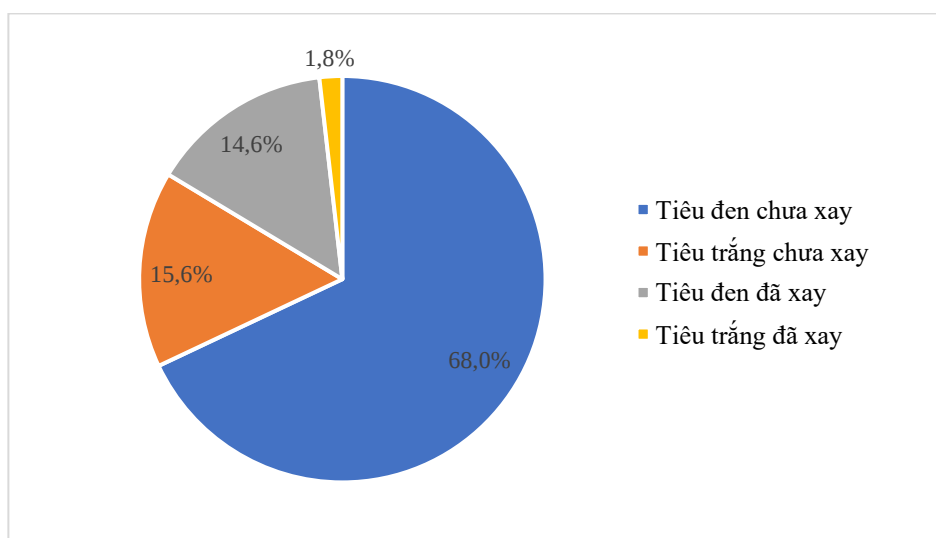
Hình 9: Xuất khẩu tiêu của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc



Nguồn: Tổng cục hải quan

Trong tháng 01/2023, tiêu đen chưa xay là chủng loại sản phẩm xuất khẩu chủ đạo của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc, chiếm 68% tổng giá trị xuất khẩu, tăng gấp ba lần so với tháng trước và giảm 43,3% so với cùng kỳ năm trước. Đứng thứ 2 là tiêu trắng chưa xay chiếm 15,6%, tăng 73,1% so với tháng trước và tăng 82% so với cùng kỳ năm 2022. Đứng thứ 3 là tiêu đen đã xay chiếm 14,6%. Tiêu trắng đã xay chiếm tỷ trọng rất nhỏ 1,8%.

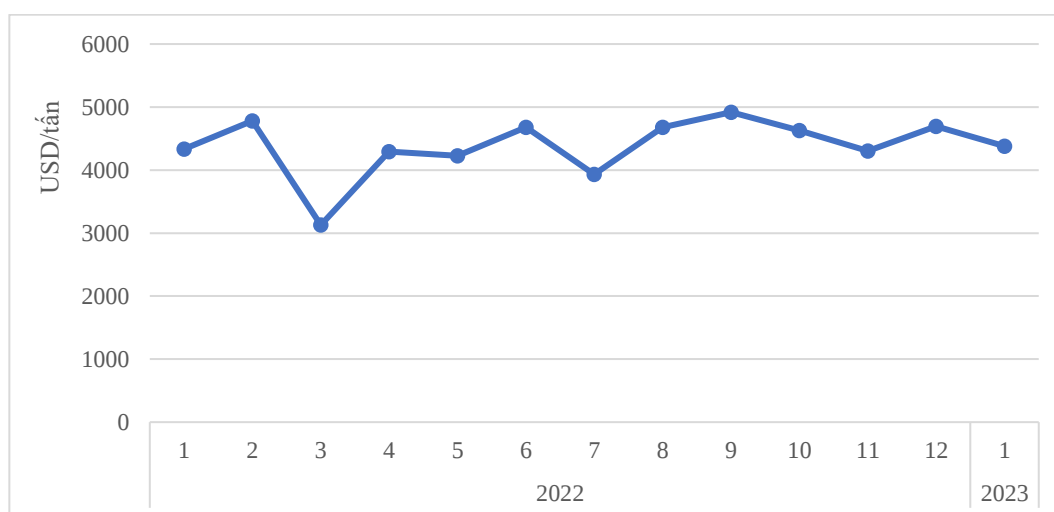
Hình 10: Cơ cấu xuất khẩu tiêu sang thị trường Hàn Quốc tháng 1/2023



Nguồn: Tổng cục hải quan

Giá xuất khẩu hồ tiêu bình quân của Việt Nam sang Hàn Quốc trong tháng 01/2023 ở mức 4.381 USD/tấn, giảm 6,7% so với tháng trước và tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 11: Giá tiêu xuất khẩu trung bình của Việt Nam sang Hàn Quốc (USD/tấn)

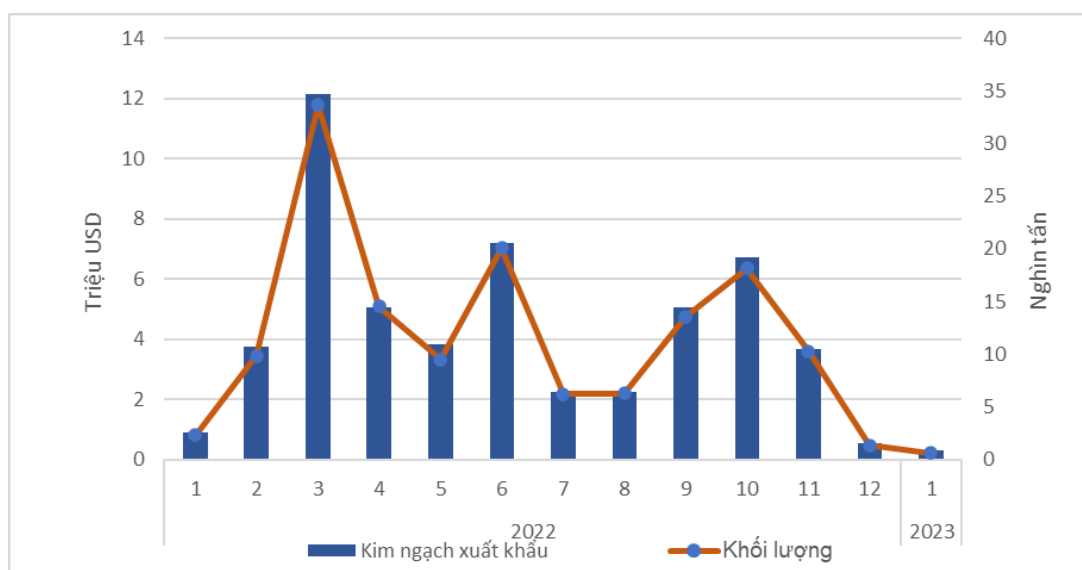


Nguồn: Tổng cục hải quan

5. SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 01/2023, Việt Nam xuất khẩu được 612 tấn sản và sản phẩm từ sản, trị giá 291,995 nghìn USD sang thị trường Hàn Quốc, giảm 54,1% về khối lượng và giảm 44,9% về giá trị so với tháng trước (tháng 12/2022); giảm 73,4% về khối lượng và giảm 67,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022.

Hình 12: Khối lượng và giá trị xuất khẩu sản và sản phẩm sản sang thị trường Hàn Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

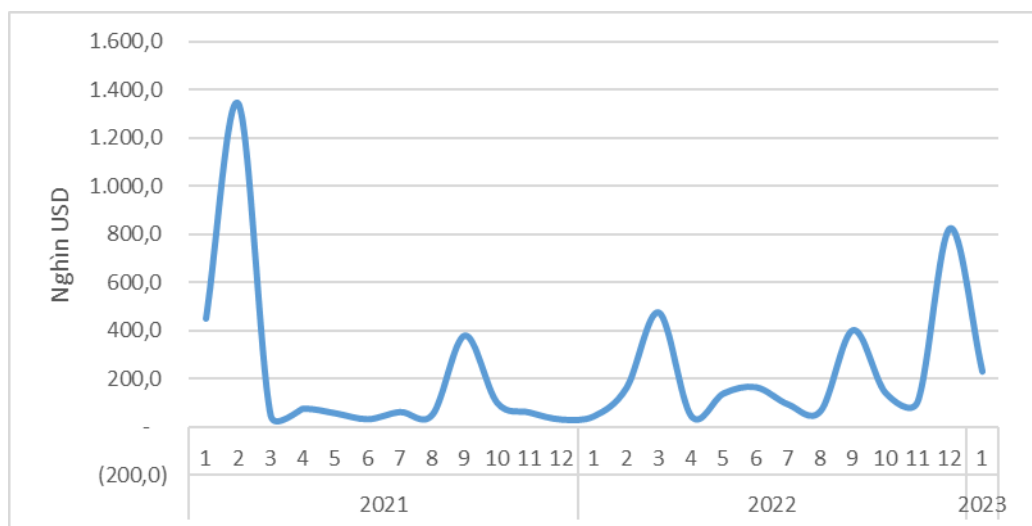
Về cơ cấu, thị trường Hàn Quốc chiếm 0,26% về khối lượng và 0,31% về giá trị xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 01 năm 2023. Trong đó, sản lát, đông lạnh chiếm 84,1% tổng giá trị xuất khẩu sang thị trường này (giảm 26,6% so với tháng trước và giảm 64,1% so với cùng kỳ năm trước), tinh bột sản chiếm 15,9%.

Hình 13: Cơ cấu xuất khẩu sản sang thị trường Hàn Quốc

Nguồn: Tổng cục Hải quan

6. THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT

Trong tháng 1/2023, giá trị xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc giảm mạnh chỉ đạt 230,792 nghìn USD, giảm 72% so với tháng trước.

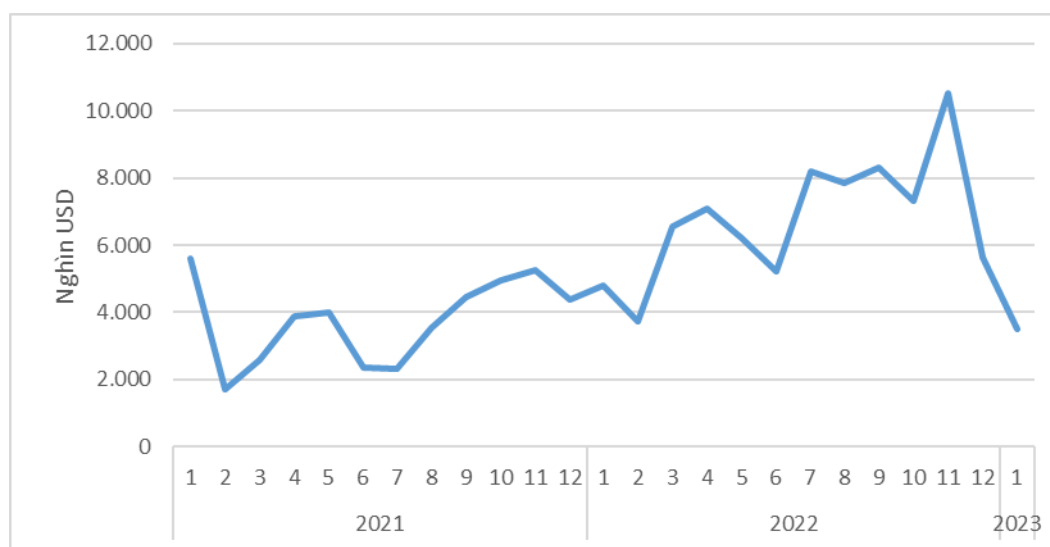
Hình 14: Giá trị xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt sang thị trường Hàn Quốc

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong đó, thịt và phụ phẩm giết mổ gia cầm là mặt hàng xuất khẩu chính sang thị trường Hàn Quốc trong tháng 1/2023 chiếm 61,7% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là thịt chế biến (xúc xích, hun khói, muối,...) đạt 59,514 nghìn USD chiếm 25,8% giảm 86,6% so với tháng trước; thịt khác chiếm 12,5% tổng giá trị xuất khẩu.

Về nhập khẩu, trong tháng 1/2023, Việt Nam đã nhập khẩu 3,501 triệu USD sản phẩm thịt từ Hàn Quốc, giảm 38% so với tháng trước và 27,2% so với cùng kỳ năm trước, sản phẩm nhập khẩu chủ yếu là thịt và phụ phẩm giết mổ từ gia cầm chiếm 96% đạt 3,353 triệu USD giảm 38,8% so với tháng trước và giảm 28,8% so với cùng kỳ năm 2021. Việt Nam nhập khẩu thịt chế biến (xúc xích, hun khói, muối) từ Hàn Quốc với giá trị rất nhỏ chỉ 147,678 nghìn USD chiếm 4%.

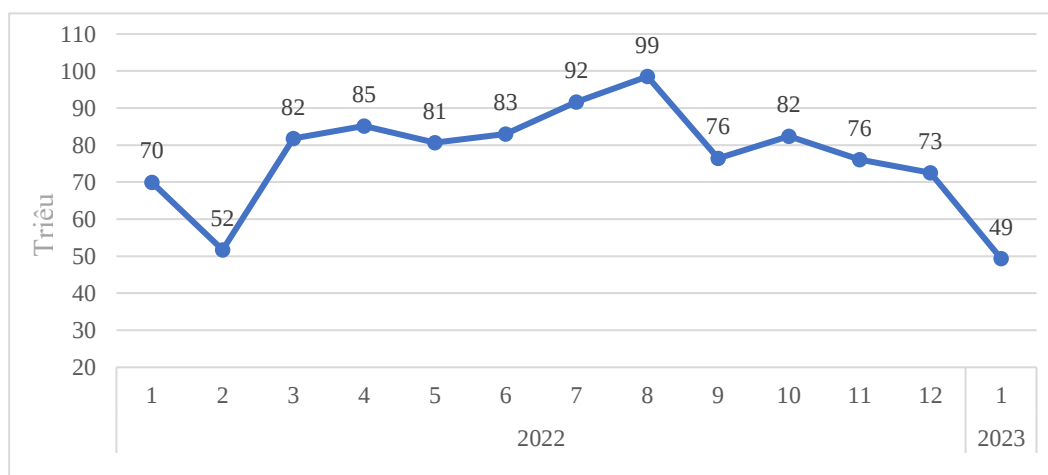
Hình 15: Giá trị nhập khẩu thịt và sản phẩm từ thịt từ thị trường Hàn Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

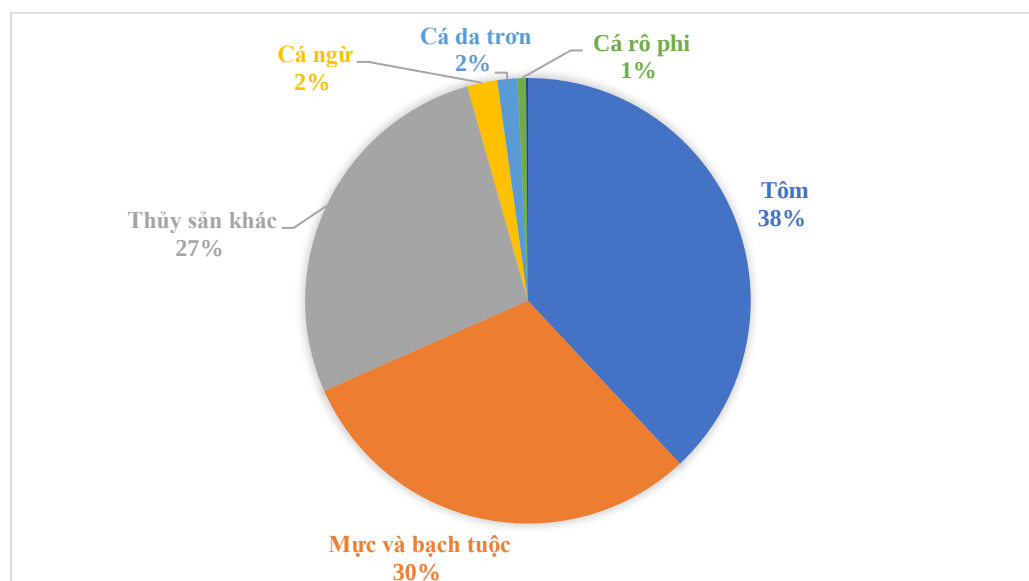
7. THỦY SẢN

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 1/2023, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hàn Quốc đạt hơn 49,4 triệu USD, chiếm 12,3% tổng giá trị xuất thủy sản của Việt Nam, giảm 29,4% so với cùng kỳ. Hàn Quốc là một trong 4 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong tháng này sau Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU. Tôm là sản phẩm thủy sản xuất khẩu chính sang thị trường này chiếm 38,1%; tiếp đến là Mực và bạch tuộc chiếm 30,3%.

Hình 16: Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hàn Quốc

Nguồn: Tổng cục Hải quan

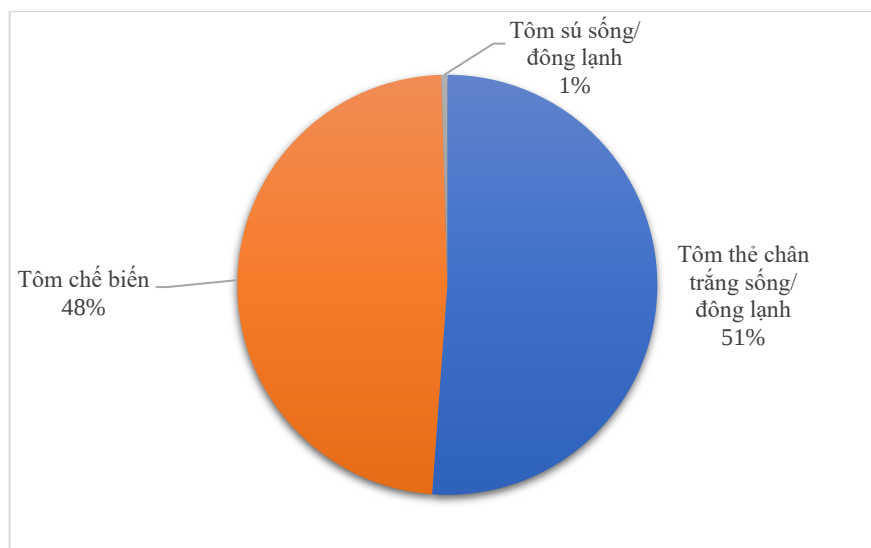
Tháng 1/2023, giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường này tiếp tục đà giảm nhẹ từ tháng trước, giảm 4,7% so với tháng 11/2022 và giảm 16,3% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 17. Cơ cấu sản phẩm thủy sản xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc tháng 1/2023

Nguồn:

Tổng cục Hải quan

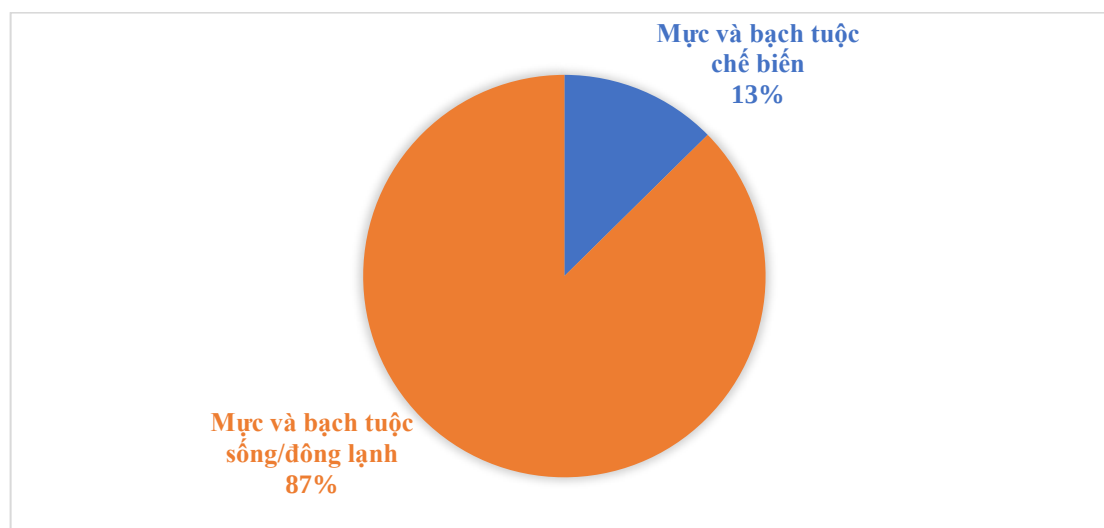
Tôm là mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường này trong tháng 1/2023 đạt 18,8 triệu USD, chiếm 38,1% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường này, giảm 34,1% so với cùng kỳ năm trước. Tôm thẻ chân trắng sống/đông lạnh vẫn là sản phẩm xuất khẩu chính sang thị trường này chiếm khoảng 50,5%, tôm các loại chế biến đứng thứ 2 chiếm 47,7% tổng giá trị tôm xuất khẩu sang Hàn Quốc.

Hình 18. Cơ cấu xuất khẩu tôm sang thị trường Hàn Quốc tháng 1/2023

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 1/2023, giá trị xuất khẩu tôm thẻ chân trắng sống/đông lạnh sang thị trường này đạt 9,5 triệu USD, giảm 43,7% so với cùng kỳ năm trước; tôm chế biến đạt 9 triệu USD, giảm 13,4%; tôm các loại sống/đông lạnh đạt 0,3 triệu USD, chiếm 1,4%, giảm 73,1%; tôm sú sống/đông lạnh đạt 0,1 triệu USD, giảm 75,2%.

Mặt hàng mực và bạch tuộc, giá trị xuất khẩu tháng 1 năm 2023 đạt 15 triệu USD, giảm 23,8% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, giá trị xuất khẩu mực và bạch tuộc sống/đông lạnh đạt 13,1 triệu USD, giảm 23,6% so với cùng kỳ năm trước; mực và bạch tuộc chế biến đạt 1,9 triệu USD, giảm 25,4%.

Hình 19. Cơ cấu xuất khẩu mực và bạch tuộc sang Hàn Quốc tháng 1/2023

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Một số mặt hàng thủy sản thủy sản khác xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc trong tháng 1/2023: Cá da trơn đạt 0,7 triệu USD, tăng 30,2% so với cùng kỳ năm

trước; cá ngừ đạt 1,1 triệu USD tăng 5,6 lần; cá rô phi đạt 0,3 triệu USD, giảm 55,7%; thủy sản khác đạt 13,4 triệu USD, giảm 35,3%.

Tháng 1/2023, giá bình quân của một số mặt hàng thủy sản chính sang thị trường Hàn Quốc như sau: Giá xuất khẩu tôm trung bình đạt 7,8 USD/kg, giảm 7,6% so với cùng kỳ năm trước; mực và bạch tuộc đạt 10 USD/kg, tăng 3,8%.

Bảng 1: Giá một số sản phẩm thủy sản xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc tháng 1/2023

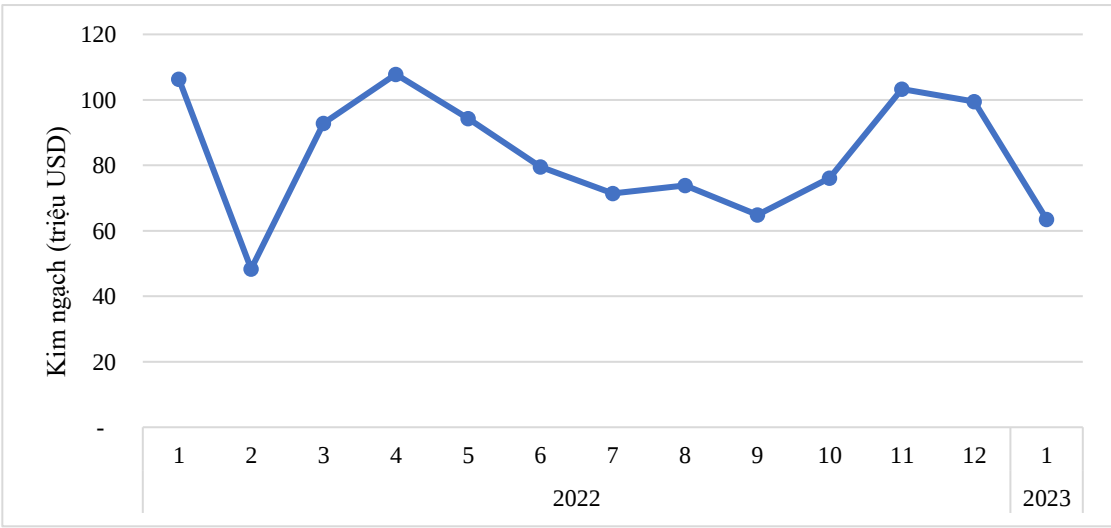
TT	Sản phẩm	Giá (USD)	So năm trước (%)	So tháng trước (%)
1	Cá da trơn	3,9	16,9%	-8,2%
2	Cá rô phi	3,4	23,9%	-22,3%
3	Cua, ghẹ	7,9	51,6%	21,4%
4	Mực và bạch tuộc	10,0	3,8%	6,0%
5	Tôm	7,8	-7,6%	-2,3%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

8. GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM GỖ

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 01/2023, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Hàn Quốc ước đạt 63,5 triệu USD, giảm 36,2% so với tháng trước và giảm 40,3% so với cùng kỳ năm trước.

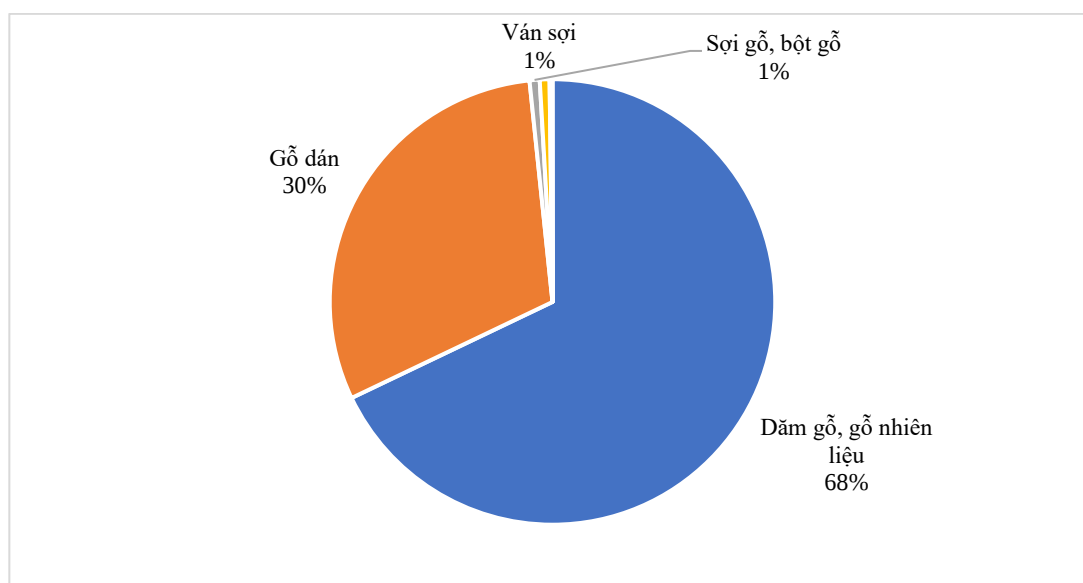
Hình 15: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Hàn Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 01/2023, dăm gỗ là chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ thuộc nhóm mã HS 44 có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Hàn Quốc đạt 34,1 triệu USD, chiếm 67,9% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là gỗ dán với kim ngạch 15,3 triệu USD, chiếm 30,4% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là sợi gỗ và ván sợi chiếm lần lượt 0,7% và 0,7% tổng giá trị xuất khẩu sang Hàn Quốc.

Hình 21: Chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ (mã HS 44) xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc theo kim ngạch tháng 1/2023

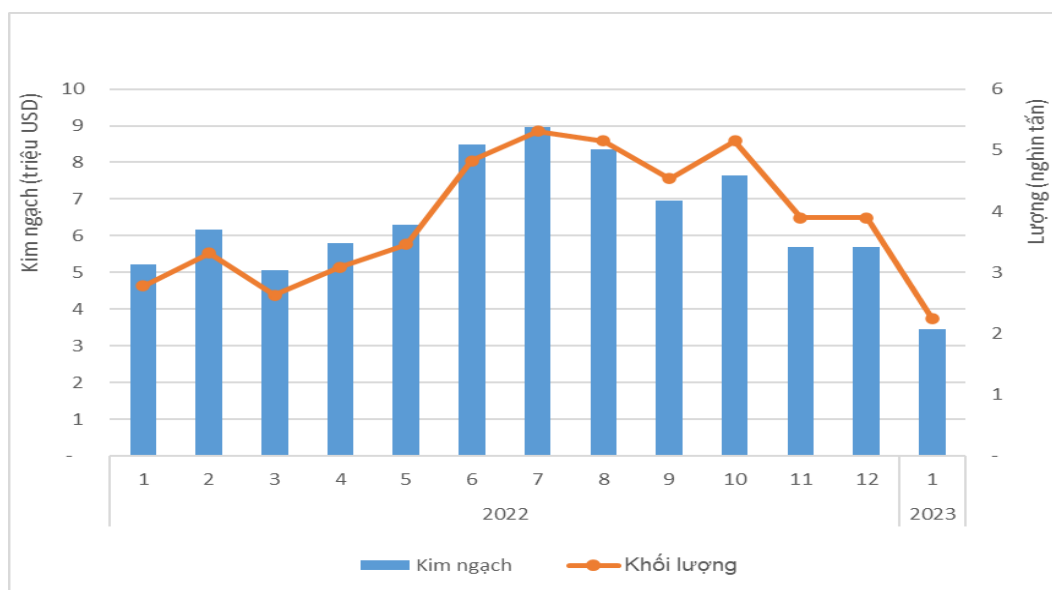


Nguồn: Tổng cục Hải quan

9. CAO SU

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 01/2023, xuất khẩu cao su sang thị trường Hàn Quốc ước đạt 2,252 nghìn tấn với trị giá 3,449 triệu USD, giảm 42,21% về khối lượng và 39,54% về giá trị so với tháng trước (tháng 12/2022); giảm 18,88% về khối lượng và 33,96% về giá trị so với cùng kỳ 2022. Cao su tự nhiên chiếm tỷ trọng 36,59% tổng kim ngạch cao su xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc.

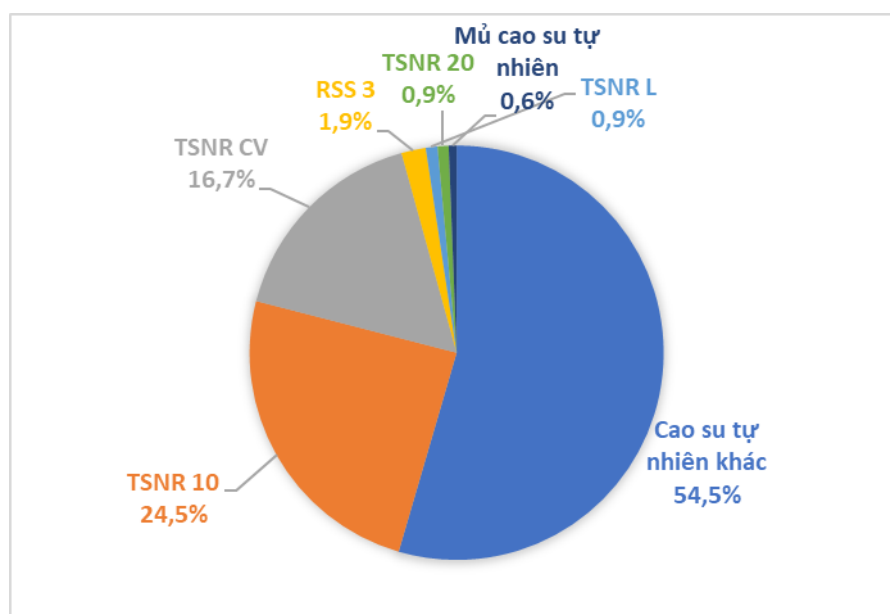
Hình 22: Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su tự nhiên sang thị trường Hàn Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 01/2023, TSNR 10 là chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) có tỷ trọng xuất khẩu lớn nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu cao su tự nhiên sang thị trường Hàn Quốc, chiếm 24,5%. Tiếp theo là TSNR CV chiếm tỷ trọng 16,7%. Tiếp theo lần lượt là RSS 3 (1,9%), TSNR L (0,9%), TSNR 20 (0,86%), Mủ cao su tự nhiên (0,6%).

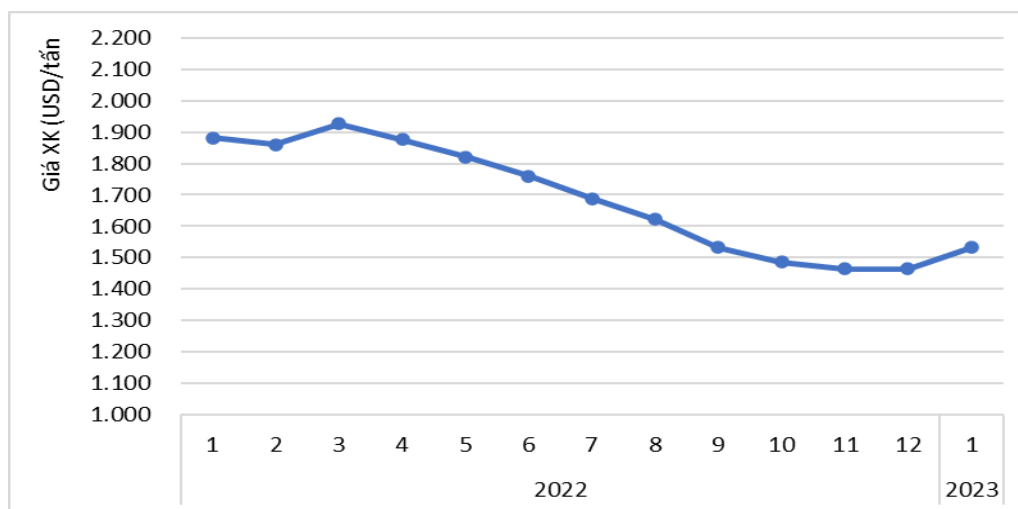
Hình 23: Chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc theo kim ngạch tháng 1/2023



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tính từ tháng 04/2022, giá cao su liên tục giảm mạnh. Tháng 01/2023, bình quân giá cao su xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc đạt ở mức 1.531 USD/tấn, tăng nhẹ 0,03% so với tháng trước (tháng 12/2022), và giảm 18,6% so với cùng kỳ 2022.

Hình 24: Giá cao su tự nhiên xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Sắn

Năm 2023, Hàn Quốc vẫn đang là thị trường rất tiềm năng của ngành sắn Việt Nam khi nhu cầu nhập khẩu sắn và sản phẩm từ sắn. Dự kiến trong tháng 02/2023, nguồn cung sắn và các sản phẩm từ sắn giảm bởi vì nguồn nguyên liệu có tín hiệu sụt giảm nhanh do chất lượng sắn củ tươi thấp hơn so với cùng thời điểm vụ sắn 2021 – 2022. Vì vậy, việc nguồn cung giảm ảnh hưởng đến sản lượng xuất khẩu trong các tháng đầu năm 2023.

2. Gỗ

Nguồn cung dồi dào, lượng hàng tồn kho cao tại các thị trường đặc biệt là Nhật Bản và Hàn Quốc dẫn đến xu hướng các đơn hàng chậm lại và mức giá xuất khẩu gỗ nguyên liệu giảm.

PHỤ LỤC

Bảng 2: Xuất khẩu NLTS của Việt Nam sang Hàn Quốc tháng 1/2023

STT	Sản phẩm	T1/2023 (USD)	Tăng/giảm so với T1/2022	Tỷ trọng (%)
1	Cà phê	6.691.633	-19,15%	4,65%
2	Cao su	3.448.835	-33,96%	2,40%
3	Gỗ và SP gỗ	63.505.805	-40,26%	44,12%
4	Hàng rau quả	10.055.065	-17,56%	6,99%
5	Hàng thủy sản	49.367.859	-29,45%	34,30%
6	Hạt tiêu	1.029.543	-36,83%	0,72%
7	Phân bón các loại	1.647.612	-88,18%	1,14%
8	Mây tre đan	851.397	-45,42%	0,59%
9	SP từ cao su	5.642.660	-35,07%	3,92%
10	Sắn và SP từ sắn	291.995	-67,13%	0,20%
11	TAGS & NL	1.413.454	-51,80%	0,98%
Tổng XK NLTS		217.050.943		

*Nguồn: Tổng cục Hải quan***Bảng 3: Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang Hàn Quốc tháng 1/2023**

Mặt hàng	T01/2022 (USD)	T01/2023 (USD)	So sánh 2023/2022
Gạo Japonica	14.819	1.132	-92,4%
Gạo nếp	630	1.410	123,8%
Gạo thơm	71.250	24.627	-65,4%
Gạo trắng	12.152.941	464.480	-96,2%
Tổng	12.239.640	491.649	-96,0%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 4: Giá trị xuất khẩu một số loại cà phê sang Hàn Quốc tháng 1/2023

Mặt hàng	T1/2022 (USD)	T1/2023 (USD)	So sánh 2023/2022
Chưa rang chưa khử cafein	5.044.811,86	5.072.907,43	-8,3%
Cà phê tan	1.258.368,49	942.970,96	-25,1%
Khác	262.687,75	441.951,03	68,2%
Chưa rang đã khử cafein	235.049,10	-	-100,0%
Đã rang chưa khử cafein	153.403,55	233.803,58	52,4%
Đã rang đã khử cafein	-	83.304,00	
Tổng giá trị	6.691.633,00	6.691.633,00	

*Nguồn: Tổng cục Hải quan***Bảng 5: Giá trị xuất khẩu một số loại rau quả chính sang Hàn Quốc tháng 1/2023**

TT	Sản phẩm	T1/2022 (USD)	T1/2023 (USD)	So sánh T1.2023/T1.2022
	Tổng giá trị XK	13.645.991	16.662.088	22,1%
1	Hạt mè	3.598.650	2.607.696	-27,5%
2	Ớt	535.210	925.498	72,9%
3	Xoài	622.574	845.862	35,9%
4	Chuối	1.029.395	745.734	-27,6%
5	Chanh leo	979.803	694.473	-29,1%
6	Thanh long	158.341	315.088	99,0%
7	Khác	6.722.019	10.527.737	56,6%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 6: Cơ cấu sản và sản phẩm sản xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc trong tháng 1/2023

TT	Sản phẩm	T01.2022 (USD)	T01.2023 (USD)	So sánh T01.2023/T01.2022
	Tổng giá trị XK	888.290	291.995	-67,1%
1	Tinh bột sắn	188.036	46.460	-75,3%
2	Sắn, mì thô, thái lát, đông lạnh	683.594	245.535	-64,1%
3	Sản phẩm sắn chế biến	16.660	0	-100%

*Nguồn: Tổng cục Hải quan***Bảng 7: Xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang thị trường Hàn Quốc tháng 1/2023**

Loại sản phẩm	Tháng 1/2023(USD)	Tháng 1/2022 (USD)	So sánh 2023/23 (%)
Cá da trơn	717.146,0	550.999,6	30,2%
Cá ngừ	1.079.687,5	190.810,5	465,8%
Cá rô phi	299.172,1	269.337,6	11,1%
Cua, ghẹ	65.968,3	149.014,4	-55,7%
Mực và bạch tuộc	14.979.403,9	19.669.736,9	-23,8%
Tôm	18.789.795,1	28.493.721,6	-34,1%
Thủy sản khác	13.436.686,2	20.647.570,3	-34,9%
Tổng	49.367.859,0	69.971.191,0	-29,4%

Nguồn: Tổng cục Hải quan